

CÔNG TY CỔ PHẦN 32
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



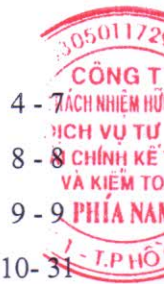
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 9
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10- 31



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban điều hành Công ty Cổ phần 32 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần 32 là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2799/QĐ-BQP ngày 03 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103009178 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 68.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 68.000.000.000 VND, tương đương 6.800.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

Trụ sở chính của Công ty tại 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic; sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày - nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục. Kinh doanh bất động sản, may trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng)

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Chi nhánh Hà Nội.

- Chi nhánh Đắk Lắk

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp 1

- Xí nghiệp 3

- Xí nghiệp 5

- Xí nghiệp 7

- Xí nghiệp Thương Mại

- Cửa hàng giới thiệu sản phẩm

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban điều hành Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

	Bổ nhiệm	Nghỉ hưu
Ông Vũ Xuân Tạo	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Chủ tịch	01/03/2018
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Chủ tịch	02/05/2018
Ông Trần Bá Thượng	Thành viên	
Ông Ngô Thành Thắng	Thành viên	02/05/2018
Bà Trần Thị Bình	Thành viên	

Các thành viên của Ban điều hành bao gồm:

		Nghỉ hưu
Ông Vũ Xuân Tạo	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2018
Ông Ngô Thành Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng TC-KT	

Các thành viên Ban Kiểm soát		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Vũ Ngọc Bồn	Trưởng Ban Kiểm soát		02/05/2018
Ông Hà Ngọc Oanh	Trưởng Ban Kiểm soát	02/05/2018	
Ông Nguyễn Dũng Khải	Thành viên BKS		02/05/2018
Ông Dương Hoài Nam	Thành viên BKS	02/05/2018	
Bà Đặng Thị Thúy Hà	Thành viên BKS		

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban điều hành Công Ty Cổ Phần 32 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Xuân Tạo

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Điều hành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Xuân Tạo

Số : 77... /BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần 32
- Ban điều hành Công ty Cổ Phần 32

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần 32, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2019 từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần 32 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên



LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.863.031.135	374.126.689.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.290.805.780	145.658.316.125
1. Tiền	111	1	12.290.805.780	50.952.816.125
2. Các khoản tương đương tiền	112	2	46.000.000.000	94.705.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.102.783.818	97.944.557.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	92.267.458.985	88.644.115.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	5.944.384.388	1.821.931.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5	13.749.754.093	18.134.891.501
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.432.310.236	1.936.207.259
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(1.291.123.884)	(12.592.587.802)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		164.355.410.664	130.440.960.114
1. Hàng tồn kho	141	8	169.970.391.008	134.215.843.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	9	(5.614.980.344)	(3.774.883.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.114.030.873	82.855.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	43.929.546	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	839.499.757	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	12	230.601.570	82.855.590
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.978.092.299	126.865.638.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		121.710.591.237	109.272.590.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	121.581.966.237	109.129.265.191
- Nguyên giá	222		241.104.000.097	224.452.709.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.522.033.860)	(115.323.444.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	128.625.000	143.325.000
- Nguyên giá	228		183.482.600	183.482.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.857.600)	(40.157.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		500.000.000	7.020.478.522
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	500.000.000	7.020.478.522
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.572.570.000	10.572.570.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	10.572.570.000	10.572.570.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		194.931.062	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	194.931.062	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		468.841.123.434	500.992.328.357



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		268.029.347.597	324.709.022.028
I. Nợ ngắn hạn	310		265.599.969.097	322.279.643.528
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	88.671.590.158	58.450.501.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	15.964.505.927	4.909.028.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	780.786.604	4.411.629.673
4. Phải trả người lao động	314	21	49.886.629.507	21.241.957.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	367.798.768	573.696.546
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	23	88.089.615.854	88.660.100.418
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	708.006.899	718.184.320
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	18.851.162.701	12.384.172.296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			130.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	2.279.872.679	930.372.375
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.429.378.500	2.429.378.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	2.429.378.500	2.429.378.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		200.811.775.837	176.283.306.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	200.826.610.837	176.299.950.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.932.146.533	68.569.088.824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.894.464.304	39.730.861.505
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.011.980.492	12.795.839.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.882.483.812	26.935.022.026
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(14.835.000)	(16.644.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(14.835.000)	(16.644.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		468.841.123.434	500.992.328.357

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TM. Ban điều hành

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT








Vũ Xuân Tạo

Đặng Kiều Anh

Trần Thị Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Năm 2018	Năm 2017
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	646.214.747.621	611.910.105.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	19.968.565	89.387.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		646.194.779.056	611.820.717.623
4. Giá vốn hàng bán	11	3	583.746.959.157	546.258.715.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		62.447.819.899	65.562.002.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	14.405.826.377	13.606.376.831
7. Chi phí tài chính	22	5	577.387.667	512.163.234
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25	6	5.863.308.315	6.871.193.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	18.520.452.076	29.728.199.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		51.892.498.218	42.056.822.622
11. Thu nhập khác	31	8	40.890.889	67.269.183
12. Chi phí khác	32	9	432.594.411	179.126.021
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(391.703.522)	(111.856.838)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		51.500.794.696	41.944.965.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	8.404.910.884	6.501.943.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		43.095.883.812	35.443.022.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	6.338	5.212
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Kiều Anh

Trần Thị Bình

Dương Kiều Anh

Trần Thị Bình



Vũ Xuân Tạo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		689.946.443.526	599.125.459.067
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(451.997.362.194)	(406.772.379.626)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(111.595.779.090)	(137.396.732.624)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.683.883.514)	(7.788.551.959)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.601.228.895	24.858.222.422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.030.613.695)	(78.705.469.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		52.240.033.928	(6.679.451.874)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.473.465.832)	(16.041.242.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		421.468.182	59.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.504.159.710	13.606.376.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.452.162.060	(2.375.774.716)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	140.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(130.000.000.000)	(110.100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.059.706.333)	(14.960.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(143.059.706.333)	14.940.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(87.367.510.345)	5.884.773.410
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		145.658.316.125	139.773.542.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		58.290.805.780	145.658.316.125

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Kiều Anh
Dương Kiều Anh

Trần Thị Bình
Trần Thị Bình

TM. Ban điều hành
Chủ tịch HĐQT
Vũ Xuân Tạo
Vũ Xuân Tạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần 32 là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2799/QĐ-BQP ngày 03 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103009178 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 68.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 68.000.000.000 VND, tương đương 6.800.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

Trụ sở chính của Công ty tại 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic; sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày - nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục. Kinh doanh bất động sản, may trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 1.329 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 140 người, lao động trực tiếp: 1.189 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

Tuy nhiên Công ty Cổ phần 32 bán hàng hóa cho Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc và Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội, khoản nợ phải thu được ghi nhận tài khoản 136 (phải thu nội bộ);

- Công ty Cổ phần 32 ghi nhận các khoản nợ phải trả vào tài khoản 336 (phải trả nội bộ) của các xí nghiệp 32-1, xí nghiệp 32-3, xí nghiệp 32-5, xí nghiệp 32-7, Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm Công ty Cổ phần 32, Xí nghiệp Thương mại Công ty Cổ phần 32, Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc, Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phân bổ do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền hay giá đích danh.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Trong năm, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 26/04/2015 và được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

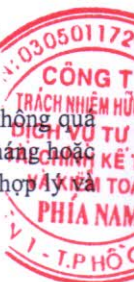
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
1. Tiền	12.290.805.780		50.952.816.125	
Tiền mặt (TK 111)	53.042.866		957.773.812	
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	12.237.762.914		49.995.042.313	
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>6.111.281.393</u>		<u>48.375.566.931</u>	
Trong đó:				
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II- CN TP.HCM	140.022.392		68.731.080	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Quang Trung	5.938.672.927		47.827.456.078	
- Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) - CN Quang Trung	32.586.074		479.379.773	
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>6.126.481.521</u>		<u>1.619.475.382</u>	
Trong đó:				
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Quang Trung	6.126.481.521		1.619.475.382	
2. Các khoản tương đương tiền (TK 128)	46.000.000.000		94.705.500.000	
<u>Tiền gửi có kỳ hạn - NH TMCP Quân</u>	<u>46.000.000.000</u>		<u>94.705.500.000</u>	
<u>Đội -CN Quang Trung</u>				
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn VND	46.000.000.000		94.705.500.000	
Tổng cộng (1)+(2)	<u>58.290.805.780</u>		<u>145.658.316.125</u>	

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào các đơn vị khác						
Cổ phiếu Ngân hàng Quân đội (1.710.870 cổ phiếu)	10.572.570.000	10.572.570.000		10.572.570.000	10.572.570.000	
Tổng cộng		<u>10.572.570.000</u>		<u>10.572.570.000</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cục Quân Nhu -TCHC	53.257.378.655	35.174.877.618
+ CIPTA TRADING CITRA LTD.		4.876.299.863
+ EYTYS AB	271.708.434	1.916.086.935
+ Fresh Footwear	67.508.399	3.684.908.752
+ D Jacobsons & Sons LTD	8.709.403.159	15.058.068.678
+ GIOSEPPO, S.L.U	804.751.062	11.820.465.257
+ Khách hàng CPC (Heng Amnot-Borey Seng	1.130.380.503	776.135.711
+ Shoemarket Group	3.604.934.597	859.995.894
+ Văn phòng Tòa án Nhân dân Tối cao	8.317.235.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	16.104.159.176	14.477.277.149
Cộng	92.267.458.985	88.644.115.857

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Công ty TNHH Thiết bị Khang Minh VINA		250.000.000
+ Peer Moideen Tanners		337.507.657
+ SUN T.L.C Co., LTD	2.668.543.224	883.456.585
+ Karamat Tanning Industries	882.370.642	
+ Nisa International	379.260.603	14.346.927
+ SIRP S.P.A	716.936.299	
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	1.297.273.620	336.619.831
Cộng	5.944.384.388	1.821.931.000

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN (TK 136)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu các khoản công nợ chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk	6.389.246.133	5.778.468.411
- Phải thu các khoản công nợ chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội	7.360.507.960	12.356.423.090
Cộng	13.749.754.093	18.134.891.501

Công ty Cổ phần 32 bán hàng hóa cho Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk và Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội, khoản nợ phải thu được ghi nhận tài khoản 136 (phải thu nội bộ)

6. PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	1.432.310.236		1.936.207.259	
- Tạm ứng (TK 141)	706.879.433		567.170.600	
Trong đó:				
+ Kho 690-CQN		100.000.000		
+ Chu Văn Giảng	171.000.000			
+ Nguyễn Thị Linh	80.778.134	105.359.092		
+ Nguyễn Đức Huệ	35.610.000	35.610.000		
+ Ngô Thái Bảo	123.713.164	2.890.383		
+ Phạm Văn Quang	177.800.000	191.300.000		
+ Đặng Văn Thùy	36.800.060	62.603.087		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

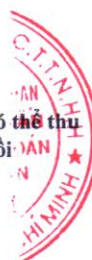
Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)			600.000.000	
+ Ký quỹ bảo lãnh dự thầu hàng BCA - Ngân hàng Quân Đội		600.000.000		
- Phải thu khác (TK 138)	637.702.456		656.979.708	
Trong đó:				
+ Bộ Tư Lệnh Quân đoàn 4 - Tiền đặt cọc thuê đất	500.000.000		500.000.000	
+ Ngân hàng Techcombank Quang Trung, TP.HCM - Tiền điện nước	79.747.160		84.242.656	
+ Trường THPT Dân Lập Hồng Hà - Tiền điện nước	6.831.990		9.097.990	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)				
		87.728.347		112.056.951
Cộng		1.432.310.236		1.936.207.259

7. NỢ XẤU

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ:				
+ Anh Hùng (Tân Bình)	(9.396.570)			
+ Nguyễn Công Thắng	(40.468.650)			
+ Nguyễn Văn Tiến	(34.609.665)			
+ Ban Chỉ huy Quân sự xã Hòa Long	(1.081.500)			
+ Chị Bích (Quảng Ngãi)	(4.566.540)			
+ Cửa hàng Khánh Linh 553	(98.555.910)			
+ Cty CP Alpha Group	(150.807.240)			
+ Cty TNHH SXTM DV BHLĐ Lộc An	(13.354.440)			
+ Cty TNHH TM TTB BHLĐ Tuyệt Vy	(5.985.480)			
+ Cty TNHH MTV Cơ khí hóa chất 14	(2.679.997)			
+ Cty TNHH SX TMDV Sơn Phát	(31.200.000)			
+ Cty TNHH Mai Hương	(1.134.540)			
+ DNTN Hùng Hưng	(6.138.000)			
+ Hoàng Thị Việt	(63.820.450)			
+ Lê Quang Thạnh	(38.036.100)			
+ Chị Nụ (Đà Nẵng)	(5.817.570)			
+ Trương Bá Ngọc	(17.034.950)			
+ Anh Đoàn (Bình Định)	(3.048.000)			
+ Lê Thị Ngọc	(7.626.420)			
+ Ông Mai	(7.078.500)			
+ Phạm Ngọc Thành	(69.999.370)			
+ Vũ Thị Lan Phương	(54.000.000)			
+ Cty TNHH MTV-Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	(100.441.277)			
+ Cty CP SXTM DV xây dựng Minh	(13.921.628)			
+ Cty TNHH SX TM Giày Dép Đô Ba	(158.095.000)			
+ International Lexelart Shoes group, SL	(293.518.720)			
+ Peter Trương styles.Inc	(16.522.121)			
+ BONIS S.p.a	(42.185.246)			
Cộng		(1.291.123.884)		(12.592.587.802)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(8); (9)	HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	51.812.678.199	(3.776.773.757)	37.652.384.800	(887.373.159)
	- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	340.398.508		198.647.921	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)	42.319.605.762		26.111.205.830	
	- Thành phẩm (TK 155)	49.896.023.411	(361.764.240)	62.358.276.828	(1.376.821.751)
	- Hàng hóa (TK 156)	22.784.480		10.810.000	
	- Hàng gửi bán (TK 157)	25.578.900.648	(1.476.442.347)	7.884.518.467	(1.510.688.822)
	Cộng	169.970.391.008	(5.614.980.344)	134.215.843.846	(3.774.883.732)

Ghi Chú:

Giá trị hàng hóa tồn kho để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến 31/12/2018 là: 10.583.293.720 VNĐ. Lý do trích lập là do một số vật tư dư thừa khi sản xuất hàng kinh tế xuất khẩu sẽ tận dụng chuyển sang sản xuất hàng kinh tế nội địa, một số vật tư thay đổi mẫu mã quy cách sản xuất và một số ít vật tư kém chất lượng.

15.	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		
	- Mua sắm TSCĐ (TK 2411)		2.181.533.922
	- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	500.000.000	4.838.944.600
	+ Tư vấn kỹ thuật hội trường + kho Cty		134.242.200
	+ Xây dựng phòng trưng bày mẫu + kho Cty		4.204.702.400
	+ Nhà chung cư Dĩ An - Tiền mua đất	500.000.000	500.000.000
	Cộng	500.000.000	7.020.478.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	106.442.506.856	106.441.270.722	7.339.025.677	4.229.906.334	224.452.709.589
2. Số tăng trong năm	10.965.959.275	10.505.139.730	1.687.000.000		23.158.099.005
- Mua trong năm		10.505.139.730	1.687.000.000		12.192.139.730
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.965.959.275				10.965.959.275
3. Số giảm trong năm	499.520.909	3.901.987.588	2.105.300.000		6.506.808.497
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	499.520.909	3.901.987.588	2.105.300.000		6.506.808.497
4. Số dư cuối năm	116.908.945.222	113.044.422.864	6.920.725.677	4.229.906.334	241.104.000.097
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	52.704.751.762	56.026.111.887	4.760.346.752	1.832.233.997	115.323.444.398
2. Khấu hao trong năm	2.245.743.523	5.789.080.796	467.477.200	177.059.922	8.679.361.441
- Khấu hao trong năm	2.245.743.523	5.789.080.796	467.477.200	177.059.922	8.679.361.441
3. Giảm trong năm	449.568.815	3.320.302.400	710.900.764		4.480.771.979
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	449.568.815	3.320.302.400	710.900.764		4.480.771.979
4. Số dư cuối năm	54.500.926.470	58.494.890.283	4.516.923.188	2.009.293.919	119.522.033.860
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	53.737.755.094	50.415.158.835	2.578.678.925	2.397.672.337	109.129.265.191
2. Tại ngày cuối năm	62.408.018.752	54.549.532.581	2.403.802.489	2.220.612.415	121.581.966.237

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.391.673.576 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	183.482.600	183.482.600
2. Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối năm	183.482.600	183.482.600
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	40.157.600	40.157.600
2. Khấu hao trong năm	14.700.000	14.700.000
- Khấu hao trong năm	14.700.000	14.700.000
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm		
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	54.857.600	54.857.600
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	143.325.000	143.325.000
2. Tại ngày cuối năm	128.625.000	128.625.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.482.600 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(10); (17)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
10.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	<u>43.929.546</u>	<u> </u>
	- Nhà ăn tạm của Công ty	43.929.546	
17.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	<u>194.931.062</u>	<u> </u>
	- Thay ván kê để hàng kho Công ty	157.597.729	
	- Bảo trì phần mềm kế toán	37.333.333	
	Cộng (10)+(17):	<u><u>238.860.608</u></u>	<u><u> </u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty TNHH TM Thể thao Góc Việt	7.125.793.171	7.125.793.171	4.864.798.652	4.864.798.652
+ Công ty TNHH SX&TM Hoàng Duy	5.827.822.624	5.827.822.624	7.049.761.610	7.049.761.610
+ HTX Cường Thịnh	4.272.692.362	4.272.692.362	4.644.343.375	4.644.343.375
+ Công ty CP Kim Hải Đông	20.927.816.815	20.927.816.815	9.387.032.152	9.387.032.152
+ Công ty TNHH SX-TM Nguyễn Phát	4.935.687.650	4.935.687.650	1.552.464.250	1.552.464.250
- Phải trả các đối tượng khác	45.581.777.536	45.581.777.536	30.952.101.884	30.952.101.884
Cộng	88.671.590.158	88.671.590.158	58.450.501.923	58.450.501.923

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn :	
+ Công ty TNHH TM XNK VERTEX	850.000.000	850.000.000
+ Công ty TNHH Cao su Phúc Thành Vinh	10.220.175.000	
+ VERLIY INTERNATIONAL LTD	650.985.996	
+ Quân đội Nhân dân Lào	2.271.893.642	2.101.146.577
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.971.451.289	1.957.881.871
Cộng	15.964.505.927	4.909.028.448

(11);

(12);

(20)

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

20. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	3.059.759.234	8.404.910.884	10.683.883.514	780.786.604
+ Thuế TNDN phát sinh		8.404.910.884		
+ Đã nộp			10.683.883.514	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	213.082.500	448.292.665	661.375.165	0
+ Thuế TNCN phát sinh		467.406.496		
+ Hoàn thuế TNCN năm 2017		(19.113.831)		
+ Đã nộp			661.375.165	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	0	7.527.409.734	7.527.409.734	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)		69.565.332	69.565.332	0
Cộng Các khoản thuế phải trả	3.272.841.734	16.450.178.615	18.942.233.745	780.786.604

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

11. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế giá trị gia tăng	(1.138.787.939)	4.504.225.468	6.482.513.164	839.499.757
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		(839.499.757)	0	839.499.757
+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		(39.726.493.649)		
+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		38.886.993.892		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(1.138.787.939)	5.343.725.225	6.482.513.164	0
+ Phát sinh thuế đầu ra		44.232.715.973		
+ Đã nộp thuế			6.482.513.164	
+ Đã khấu trừ		(38.886.993.892)		
+ Điều chỉnh trả lại hàng		(1.996.856)		
Cộng	(1.138.787.939)	4.504.225.468	6.482.513.164	839.499.757

Ghi chú: (*) Khoản thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

12. Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	82.855.590	0	147.745.980	230.601.570
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)	82.855.590	0	147.745.980	230.601.570
Cộng	82.855.590	0	147.745.980	230.601.570

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Phải trả người lao động	49.886.629.507
Cộng	49.886.629.507	21.241.957.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1) = (5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Vay ngắn hạn	0	0	0	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
- Cục tài chính Bộ Quốc Phòng ứng vốn sản xuất	0	0	0	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
27. Vay dài hạn	2.429.378.500	2.429.378.500	0	0	2.429.378.500	2.429.378.500
- Chuyên gia Progress	1.429.378.500	1.429.378.500			1.429.378.500	1.429.378.500
- Công ty Thành Huệ	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng :	2.429.378.500	2.429.378.500	0	130.000.000.000	132.429.378.500	132.429.378.500



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TK 335):		
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2017		50.000.000
- Trích trước chi phí điện nước phải trả năm 2017		523.696.546
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2018	60.000.000	
- Trích trước chi phí điện nước phải trả năm 2018	307.798.768	
Cộng:	367.798.768	573.696.546
23. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN (TK 336)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả Xí nghiệp 32 - 1	8.459.024.291	7.949.423.355
- Phải trả Xí nghiệp 32 - 3	11.432.507.897	10.796.453.601
- Phải trả Xí nghiệp 32 - 5	10.415.194.397	11.807.913.891
- Phải trả Xí nghiệp 32 - 7	9.301.640.971	9.124.736.972
- Phải trả Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	13.400.246.429	13.531.713.189
- Phải trả XN Thương Mại - Công ty CP 32	16.465.028.670	16.833.886.211
- Phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc	3.994.068.652	3.994.068.652
- Phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội	14.621.904.547	14.621.904.547
Cộng:	88.089.615.854	88.660.100.418
<p>Công ty Cổ phần 32 ghi nhận các khoản nợ phải trả vào tài khoản 336 (phải trả nội bộ) của các xí nghiệp 32-1, xí nghiệp 32-3, xí nghiệp 32-5, xí nghiệp 32-7, Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm Công ty Cổ phần 32, Xí nghiệp Thương mại Công ty Cổ phần 32, Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc, Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội.</p>		
24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TK 3387)	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Doanh thu cho thuê mặt bằng -Mobifone	250.000.000	250.000.000
+ Doanh thu cho thuê mặt bằng -Ngân hàng Techcombank Quang Trung, TP.HCM	458.006.899	468.184.320
Cộng:	708.006.899	718.184.320
25. PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác:		
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	4.448.917.857	3.552.197.543
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1.016.012.388	685.465.865
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	247.411.983	197.104.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	13.138.820.473	7.949.404.428
Trong đó:		
+ Phòng sản xuất kinh doanh	6.904.410.939	1.784.992.655
+ Công ty TNHH TMDV Du Miền	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Trường THPT Dân lập Hồng Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	500.000.000	500.000.000
+ Công ty Cổ phần SX KD XNK Bình Thành (GILIMEX)	403.809.120	403.809.120
Cộng:	18.851.162.701	12.384.172.296
26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.279.872.679	930.372.375
Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)	2.279.872.679	930.372.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	68.000.000.000	38.990.083.554	55.852.411.894		162.842.495.448
- Tăng trong năm		41.944.965.784			41.944.965.784
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước		41.944.965.784			41.944.965.784
- Tăng khác					
- Giảm trong năm		(41.204.187.833)			(41.204.187.833)
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
+ Thuế TNDN phải nộp		(6.501.943.758)			(6.501.943.758)
+ Thù lao HĐQT và BKS 2017		(120.000.000)			(120.000.000)
+ Trích quỹ phúc lợi 2016		(823.337.145)			(823.337.145)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2016		(12.716.676.930)	12.716.676.930		
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2016 (7%)		(2.332.400.000)			(2.332.400.000)
+ Chia cổ tức vốn nhà nước 2016		(7.629.600.000)			(7.629.600.000)
+ Chia cổ tức đợt 1 2017 (15%)		(4.998.000.000)			(4.998.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng 2017		(900.000.000)			(900.000.000)
+ Trích quỹ phúc lợi 2017		(2.500.000.000)			(2.500.000.000)
+ Chi hỗ trợ cấp trên		(2.682.230.000)			(2.682.230.000)
b. Số dư đầu năm nay	68.000.000.000	39.730.861.505	68.569.088.824		176.299.950.329
- Tăng trong năm		51.500.794.696			51.500.794.696
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		51.500.794.696			51.500.794.696
- Tăng khác					
- Giảm trong năm		(39.337.191.897)			(39.337.191.897)
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
+ Thuế TNDN phải nộp		(8.404.910.884)			(8.404.910.884)
+ Thù lao HĐQT và BKS 2018		(91.000.000)			(91.000.000)
+ Trích quỹ phúc lợi 2017		(1.898.453.304)			(1.898.453.304)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2017		(12.363.057.709)	12.363.057.709		
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2017 (7%)		(2.332.400.000)			(2.332.400.000)
+ Chia cổ tức vốn nhà nước 2017		(7.629.600.000)			(7.629.600.000)
+ Trích quỹ khen thưởng 2018		(1.500.000.000)			(1.500.000.000)
+ Trích quỹ phúc lợi 2018		(2.300.000.000)			(2.300.000.000)
+ Chi hỗ trợ cấp trên		(2.817.770.000)			(2.817.770.000)
c. Số dư cuối năm	68.000.000.000	51.894.464.304	80.932.146.533	0	200.826.610.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	34.680.000.000	34.680.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.320.000.000	33.320.000.000
Cộng	68.000.000.000	68.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận năm 2017 đã chi trong năm 2018 : 9.962.000.000 VND		

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chia cổ tức 2017 : 22% trên tổng số vốn điều lệ.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$263.646,90	\$71.441,82
- Ngoại tệ EUR		
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2018	Năm 2017
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	646.214.747.621	611.910.105.351
Cộng	646.214.747.621	611.910.105.351
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		
Giảm giá hàng bán		89.387.728
Hàng bán bị trả lại	19.968.565	
Cộng	19.968.565	89.387.728
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	583.746.959.157	546.258.715.162
Cộng	583.746.959.157	546.258.715.162
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Thu lãi ngân hàng	4.225.020.127	3.679.498.987
- Thu cổ tức được chia từ Ngân hàng TMCP Quân Đội	862.624.200	821.547.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với trường Hồng Hà	8.439.565.000	8.163.250.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Cty CP Đầu tư Cái Mép	325.000.007	450.449.994
- Thu tài chính khác	6.997.077	
- Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	546.619.966	491.630.855
Cộng	14.405.826.377	13.606.376.831
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)		
- Chi phí chuyển tiền, phí L/C, phí ngân hàng	572.584.145	382.515.641
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.803.522	129.647.593
Cộng	577.387.667	512.163.234
(6); (7). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
	Năm 2018	Năm 2017
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.863.308.315	6.871.193.981
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí bằng tiền khác (Xuất hàng chào mẫu, chi phí xuất khẩu, vận chuyển hàng bán, quảng cáo)	3.584.822.482	4.950.002.020
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.278.485.833	1.921.191.961
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.520.452.076	29.728.199.455
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí bằng tiền khác (lương, BHXH, BHYT, khấu hao TSCĐ...)	14.621.894.155	25.811.041.844
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.898.557.921	3.917.157.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2018	Năm 2017
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
	- Thu tiền bán 09 bộ hồ sơ mời thầu Công trình XD nhà kho và P.trưng bày mẫu		9.000.000
	- Hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng theo c/v: 579/CT-TCHC ngày 31/05/2017		8.015.040
	- Thu tiền bán thanh lý máy lạnh cũ		5.909.091
	- Thu tiền bán thanh lý 81 cái máy khâu		44.181.818
	- Bán phế liệu thanh lý nhà kho cũ	36.468.182	
	- Khác	4.422.707	163.234
	Cộng	40.890.889	67.269.183
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2018	Năm 2017
	- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	281.637.282	179.103.535
	- Nộp phạt theo QĐ số: 08/QĐ-XPVPHC ngày 15/01/2018 của UBCKNN	70.000.000	
	- Nộp phạt theo QĐ: 877/QĐ-CT ngày 12/02/2018	5.400.000	
	- Nộp phạt theo QĐ số: 66/QĐ-STQ ngày 15/05/2018	25.003.884	
	- Tiền phạt chậm nộp theo thông báo số 619/TB-STQ ngày 01/06/2018	62.510	
	- Nộp phạt Thuế sau kiểm tra (theo QĐ 7425 của Cục Thuế TP.HCM ngày 20/11/2018)	32.007.948	
	- Nộp phạt Thuế sau kiểm tra (theo QĐ 7425 của Cục Thuế TP.HCM ngày 20/11/2018)	6.976.732	
	- Nộp phạt Thuế sau kiểm tra (theo QĐ 7425 của Cục Thuế TP.HCM ngày 20/11/2018)	11.497.855	
	- Các khoản khác	8.200	22.486
	Cộng	432.594.411	179.126.021
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2018	Năm 2017
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>51.500.794.696</u>	
10.2	<u>Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN</u>	<u>9.627.189.207</u>	
	- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với trường Hồng Hà	8.439.565.000	
	- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Cty CP Đầu tư Cái Mép	325.000.007	
	- Cổ tức Ngân hàng Quân đội	862.624.200	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
10.3		
<u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	<u>150.948.929</u>	
- Nộp phạt theo QĐ số: 08/QĐ-XPVPHC ngày 15/01/2018 của UBCKNN	70.000.000	
- Nộp phạt theo QĐ: 877/QĐ-CT ngày 12/02/2018	5.400.000	
- Nộp phạt theo QĐ số: 66/QĐ-STQ ngày 15/05/2018	25.003.884	
- Tiền phạt chậm nộp theo thông báo số 619/TB-STQ ngày 01/06/2018	62.510	
- Nộp phạt Thuế sau kiểm tra (theo QĐ 7425 của Cục Thuế TP.HCM ngày 20/11/2018)	32.007.948	
- Nộp phạt Thuế sau kiểm tra (theo QĐ 7425 của Cục Thuế TP.HCM ngày 20/11/2018)	6.976.732	
- Nộp phạt Thuế sau kiểm tra (theo QĐ 7425 của Cục Thuế TP.HCM ngày 20/11/2018)	11.497.855	
<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ khoản thu nhập loại trừ và cộng các khoản chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế của toàn công ty</u> (= 51.500.794.696 - 9.627.189.207 + 150.948.929)	<u>42.024.554.418</u>	
10.4		
<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 42.024.554.418 x 20%)</u>	8.404.910.884	
Cộng	<u>8.404.910.884</u>	<u>6.501.943.758</u>
11.	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	6.338	5.212
11.1		
Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường	6.800.000	
11.2		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	43.095.883.812	
11.3		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (11.2)/(11.1))	6.338	
12.	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.319.101.706	376.334.046.219
- Chi phí nhân công	159.423.229.740	154.075.179.957
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.193.690.677	8.218.633.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.910.973.964	29.077.585.143
- Chi phí khác bằng tiền	21.191.231.354	20.568.653.966
Cộng	<u>585.038.227.441</u>	<u>588.274.098.951</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá): 0 VND
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 130.000.000.000 VND

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

Nội dung	Số tiền
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành (bao gồm: tiền lương, thù lao hội đồng quản trị)	2.867.532.504 VND

- Ông Vũ Xuân Tạo (Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị) : nắm giữ 1.213.800 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 92.800 cổ phiếu bên ngoài.
- Ông Nguyễn Thế Anh (Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị - Tổng Giám Đốc) : nắm giữ 693.600 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 69.900 cổ phiếu bên ngoài.
- Ông Ngô Thành Thắng (Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc) : nắm giữ 520.200 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 10.600 cổ phiếu bên ngoài..
- Bà Trần Thị Bình (Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng TC-KT) : nắm giữ 520.200 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 9.100 cổ phiếu bên ngoài.
- Ông Phạm Văn Hà (Trưởng phòng Sản xuất kinh doanh) : nắm giữ 520.200 cổ phiếu (đại diện vốn Nhà nước) và 1.900 cổ phiếu bên ngoài.

4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có quy định chính sách hướng dẫn cụ thể để thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa trang bị hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

5. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

+ Không có.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

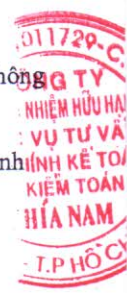
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2018	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	88.671.590.158		
Người mua trả tiền trước	15.964.505.927		
Vay và nợ	-	2.429.378.500	
Phải trả người lao động	49.886.629.507		
Chi phí phải trả	367.798.768		
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.851.162.701		
Cộng	173.741.687.061	2.429.378.500	-



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2018, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2018, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Kiều Oanh

Trần Thị Bình



Vũ Xuân Tao